Tên: …….. **Nghe:** ……

Lớp: S7

Ngày làm bài: Thứ ……, ngày ……/…….

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 3: WHAT WE WEAR, WHAT WE WASTE – VOCABULARY 1 & FCE LISTENING

CLASSWORK

A. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**memorable** (adj)	đáng nhớ, khó quên	4	**highlight** (n)	điểm nhấn, phần nổi bật nhất
2	**destination** (n)	điểm đến	5	**recommend** (v)	giới thiệu, khuyên dùng
3	**regular** (adj)	đều đặn, thường xuyên	6	**treatment** (n)	sự điều trị (y tế)

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; v = verb: động từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

B. TIPS

1. Gạch chân từ khóa (Underline keywords)

- Mục đích: Tìm những từ quan trọng trong câu hỏi, giúp tập trung khi nghe.

- Cách làm: Đọc nhanh câu có chỗ trống, gạch chân các từ mang ý chính (danh từ, động từ, tính từ, cụm từ quan trọng, v.v.), vì những từ này thường chứa thông tin cần điền.

- Ví dụ: Grace **travelled** around **South Island** on something **called** (9) _____.

- Giải thích: Từ những thông tin trên, có thể thấy câu này nói về việc Grace đi vòng quanh South Island bằng một phương tiện đặc biệt có tên riêng.

2. Watch Out for Traps (Coi chừng bẫy)

- Mục đích: Tránh bị đánh lừa bởi từ giống nhau giữa bài nghe và đáp án, nhưng ngữ cảnh hoặc ý nghĩa lại không khớp.

- Cách làm:

- Đề bài thường cố tình đưa từ giống nhau vào câu sai, nhưng nếu nghe kỹ con sẽ thấy ngữ cảnh không phù hợp.
- Đừng chọn đáp án chỉ vì con nghe thấy từ đó – hãy chắc chắn nó trả lời đúng câu hỏi!

- Ví dụ mẫu:

What sport does the **girl want** to **try next week**?
A. Tennis
B. Basketball
C. Swimming

- Transcript:

Boy: So, did you **enjoy** your **swimming class** yesterday?
Girl: Yeah, it was fun! But I've **been doing** that **every week** for **months**. I **want** to **try something different** now.
Boy: Like what?
Girl: I think **tennis** sounds **exciting**. I even bought a new racket!

- Phân tích:

- Cả A. Tennis và C. Swimming đều được nhắc đến trong đoạn hội thoại.
- Tuy nhiên, câu hỏi là: "Môn thể thao nào cô bé muốn thử vào tuần sau?", không phải "Môn thể thao cô bé đã chơi".
- Nếu con chỉ nghe thấy từ swimming và chọn ngay đáp án C là sai. Vì swimming là môn cô bé đã học trong thời gian qua, chứ không phải môn cô ấy muốn thử.
- Tennis là môn thể thao mới mà cô bé muốn thử trong tuần sau, thậm chí còn nói đã mua vợt mới → Đáp án đúng là A. Tennis.

LIVEWORKSHEETS

3. Dự đoán đáp án (Answer prediction)
- **Mục đích**: Nghĩ trước loại từ/cụm từ có thể điền, để khi nghe sẽ bắt được nhanh hơn.
- **Cách làm**: Nhìn ngữ pháp và ý nghĩa của câu, đoán xem chỗ trống cần danh từ, động từ, hay cụm từ gì.
- **Ví dụ:**
  - Cấu trúc "on something called (9) _____" → có thể dự đoán phải điền **tên một phương tiện di chuyển** hoặc **tên riêng**.
  - Dự đoán: Có thể là "bus", "tour", hoặc một cái tên đặc biệt.
  - Khi nghe, tập trung tìm từ loại là **danh từ riêng**, không thể là động từ hay tính từ.

C. CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE

Con làm bài nghe theo link/code sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/043_fce_ptp_t2_p2-2

Part 2

You will hear a woman called Grace Connolly talking about her travel experiences in New Zealand.
For questions 9–18, complete the sentences with a word or short phrase.

New Zealand journey

Grace travelled around South Island on something called (9) _____.

She first went along the (10) _____ coast of the island.

In Kaikoura, she really wanted to see the (11) _____.

Grace has kept in touch with a friend from (12) _____ since she came back home.

Grace took her own (13) _____ to New Zealand, so she didn't need to hire one.

She went jet-boating with a company called (14) _____.

Grace had to go to hospital because she hurt her (15) _____ while climbing rocks.

At a market, Grace bought a (16) _____ as a souvenir.

The hostel that Grace liked best was called (17) _____.

When Grace next visits North Island, she plans to go (18) _____ with her friends.

LIVEWORKSHEETS

Tên: ……..

Lớp: S7…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Từ vựng & Ngữ pháp: ……

Nghe: ……

Mini Test: ……..

GLOBAL ENGLISH 7

UNIT 3: WHAT WE WEAR, WHAT WE WASTE – VOCABULARY 1 & FCE LISTENING

A. VOCABULARY

- Clothes

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**collar** (n)	cổ áo	7	**trainers** (n)	giày thể thao
2	**hooded jacket (hoodie)** (n)	áo khoác có mũ (áo hoodie)	8	**jewellery** (n)	đồ trang sức
3	**polo shirt** (n)	áo thun cổ bẻ	9	**bracelet** (n)	vòng tay
4	**designer jeans** (n)	quần bò hàng hiệu	10	**earrings** (n)	hoa tai
5	**short-sleeved shirt** (n)	áo sơ mi ngắn tay	11	**necklace** (n)	vòng cổ
6	**knee-length shorts** (n)	quần soóc dài đến đầu gối			

- Others

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**go window-shopping** (phr.)	đi dạo, ngắm nghía đồ nhưng không có ý định mua món đồ đó	3	**emperor** (n)	hoàng đế
2	**fashion-conscious** (adj)	có ý thức về thời trang/thích thời trang	4	**footwear** (n)	giày dép

B. EXTRA VOCABULARY

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**premature** (adj)	sinh non/xảy ra sớm hơn dự kiến	4	**sociable** (adj)	hòa đồng, dễ gần
2	**relieved** (adj)	nhẹ nhõm, bớt lo lắng	5	**row** (n)	cuộc cãi vã, tranh luận
3	**identical** (adj)	giống hệt nhau	6	**aspect** (n)	khía cạnh, phương diện

***Note:** *n = noun: danh từ; adj = adjective: tính từ; phr. = phrase: cụm từ.*

*Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 dòng** vào vở ghi.

C. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Choose the correct answers.

0. *He wore a warm _____ when it was cold and windy outside.*
   A. polo shirt *B. hooded jacket* *C. bracelet* *D. earrings*
1. My sister bought a beautiful silver _____ at the jewellery shop yesterday.
   A. collar B. necklace C. trainers D. footwear
2. My friend usually wears a(n) _____ to school instead of a T-shirt.
   A. polo shirt B. fashion C. emperor D. jewellery
3. Lisa loves to wear _____ because they are comfortable for running.
   A. trainers B. designer C. earrings D. polo shirt

LIVEWORKSHEETS

4. During the summer, he often wears _____ to keep cool.
   A. emperor B. knee-length shorts C. collar D. necklace
5. Anna and her friends sometimes go _____ in the shopping mall to look at new clothes without buying.
   A. footwear B. fashion-conscious C. hoodie D. window-shopping

II. Fill in the blanks with the correct words in the box. Use each word only ONCE. Some words may not be used.

~~*hooded*~~	emperor	shorts	go	designer	fashion-conscious	short-sleeved	trainers

Last weekend, our class organised a fashion contest. At the entrance, one student appeared in a red ***(0)*** ***hooded*** jacket, which made him look very sporty.

On the catwalk, a boy wore modern **(1)** _____ jeans and a(n) **(2)** _____ shirt, while another chose knee-length **(3)** _____ with comfortable **(4)** _____ for running and dancing on stage.

Nowadays, teenagers are very **(5)** _____ , because they enjoy trying new styles and mixing different clothes.

III. Match the words with the correct definitions.

0. necklace	*0- **c***	a. a piece of jewellery worn around the wrist
1. bracelet	1- __	b. a jacket or sweatshirt with a hood to cover your head
2. emperor	2- __	*c. a piece of jewellery worn around the neck*
3. hoodie	3- __	d. things that people wear on their feet, such as shoes, boots, or sandals
4. footwear	4- __	e. the part of a shirt, jacket, etc. that goes around your neck
5. collar	5- __	f. a man who rules an empire

IV. Rearrange the words/phrases to make meaningful sentences.

0. He / home. / has / already / gone

→ ***He has already gone home.***

1. I / finished / already / homework. / my / have

   → _____

2. didn't / last weekend. / We / football / play

   → _____

3. Have / the museum? / visited / ever / you

   → _____

4. He / gone / office. / has just / the / to

   → _____

5. bought / last year. / a / house / new / They

   → _____

LIVEWORKSHEETS

Lưu ý:
1. Khi làm bài tập có từ mới, các con phải tra từ điển. Sau khi tra từ điển, các con chép mỗi từ mới **1 dòng** để ghi nhớ.
2. Các con gạch chân các từ khoá chính trong bài.

Con làm bài nghe theo link/code sau:
https://soundcloud.com/ms-chi-english/fce-practice-plus-2-2015-test-1-part-2

Part 2

You will hear a singer called Tim Tanner, who sings with his twin brother Sam Tanner. Tim is talking about their lives and career.
For questions 9–18, complete the sentences with a word or short phrase.

Singing twins: Tim and Sam Tanner

The twins won a talent show called (9) _____.

Tim is exactly (10) _____ older than Sam.

The twins were born in the month of (11) _____.

The main physical difference between Tim and Sam is their (12) _____.

Tim has a less (13) _____ personality than Sam.

At school, both Tim and Sam were good at (14) _____.

Sam began (15) _____ lessons at the age of thirteen.

The twins sometimes argue because they share the same (16) _____.

A big part of their image is the (17) _____ they wear.

The title of the twins' next album is (18) _____.

LIVEWORKSHEETS